TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 51/2025/KDTM-PT
Ngày: 13 - 5 - 2025
V/v: "Tranh chấp cổ phần".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Đạt;

C*ác Thẩm phán:* Bà Nguyễn Thị Cúc;

Bà Nguyễn Thị Thụy Vũ.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Trung - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Đình Nam - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 06 tháng 5 năm 2025 và ngày 13 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 109/2024/TLPT-KDTM ngày 12 tháng 12 năm 2024, về *"Tranh chấp cổ phần".*

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 242/2024/KDTM-ST ngày 09 tháng 9 năm 2024 của Toà án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 841/2025/QĐ-PT ngày 20 tháng 3 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Hoàng T, sinh năm 1992 (có mặt);

Địa chỉ: G M, ấp M, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Trịnh Đức H, sinh năm 1992 (có mặt);

Địa chỉ: 2 L, Phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (Theo Giấy ủy quyền ngày 10/11/2022).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Thị D – Đoàn Luật sư Thành phố H (có mặt);

Địa chỉ: 281/66/14 L, phường A, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bị đơn: Ông Lê Văn Minh L, sinh năm 1992 (có mặt);

Địa chỉ: A L, phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Nguyễn Cảnh T1 - Đoàn Luật sư Thành phố H (có mặt);

Địa chỉ: Tầng C, số F H, phường A, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: CÔNG TY CỔ PHẦN P

Địa chỉ: A L, Phường A, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo ủy quyền: bà Nguyễn Thị Diễm Q (xin vắng mặt);

Địa chỉ: A L, Phường A, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh (Theo Giấy ủy quyền số 01/2024/GUQ ngày 01/7/2024).

- Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Nguyễn Hoàng T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn Đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn và người đại diện nguyên đơn trình bày:

Ngày 27/01/2019, ông Nguyễn Hoàng T và ông Lê Văn Minh L có ký kết Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HĐHTKD-ML-HT *(Hợp đồng hợp tác số 01).* Theo đó, ông T góp vốn hợp tác đầu tư vào Công ty Cổ phần P *(Công ty P1)* dưới danh nghĩa của ông L với tổng số tiền là 01 tỷ đồng. Việc góp vốn được thực hiện trước ngày 01/07/2018. Thời hạn góp vốn là 02 năm (từ ngày 01/6/2018 đến hết ngày 01/6/2020). Tỷ lệ phân chia lợi nhuận: ông T là 75% tổng lợi nhuận thu được trên giá trị vốn góp, ông L là 25% tổng lợi nhuận trên giá trị vốn góp. Đồng thời, ông L có trách nhiệm hỗ trợ 25% lãi vay của 01 tỷ đồng mà ông T đã vay để góp vốn. Sự việc này được các bên ghi âm lại để làm bằng chứng cho việc hợp tác góp vốn.

Thực hiện hợp đồng hợp tác, ông T đã góp 01 tỷ đồng dưới danh nghĩa ông L - cổ đông sáng lập của Công ty P1. Ngày 27/07/2021 và ngày 04/11/2021, theo đề nghị của ông L, ông T đã tiếp tục góp thêm số tiền 91.650.000 đồng để đảm bảo ông L đạt tỷ lệ góp vốn là 9,4% vốn điều lệ tại Công ty P1 (có tin nhắn và thông tin chuyển khoản của Ngân hàng - đính kèm).

Tổng cộng số tiền ông T đã góp là 1.091.650.000 đồng có xác nhận của đại diện ông L - Công ty L1 (Công ty L1) tại Văn bản phản hồi ngày 08/9/2022.

Tuy nhiên, sau gần 04 năm kể từ thời điểm tham gia góp vốn, ông T không nhận được bất cứ khoản lợi nhuận nào từ ông L và Công ty P1. Ông L cũng không thực hiện trách nhiệm hỗ trợ 25% lãi vay 01 tỷ đồng mà ông T đã vay để góp vốn trong hợp đồng hợp tác như đã thoả thuận.

Ngày 03/08/2022 và ngày 20/09/2022, phía ông T đã gửi thư yêu cầu ông L hoàn trả vốn góp và lợi tức đúng hạn nhưng phía ông L từ chối thực hiện nghĩa vụ và cho rằng có thua lỗ trong kinh doanh.

Theo xác nhận của ông L tại tin nhắn ngày 01/12/2021, tổng số tiền góp vốn của ông T do ông L đứng tên giùm là 841.650.000 đồng (chưa bao gồm phần vốn góp 250.000.000 đồng chiếm 25% trên tổng số tiền 01 tỷ đồng). Ông L tự xác định là chủ sở hữu đối với số tiền này, mặc dù theo thoả thuận ông L chỉ

được hưởng 25% tổng lợi nhuận trên giá trị vốn góp.

Ông T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

1. Tuyên tổng số cổ phần phổ thông là 109.165 cổ phần (mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần) tương ứng với tổng số tiền mà ông T đã góp là 1.091.650.000 đồng tại Công ty P1 là thuộc sở hữu của ông T do ông L đứng tên giùm.

2. Buộc ông L hoàn trả cho ông T một lần tổng số cổ phần phổ thông là 109.165 cổ phần tại Công ty P1 ngay khi bản án có hiệu lực thi hành.

3. Yêu cầu Công ty P1 ghi nhận tên ông T vào danh sách cổ đông và cấp Giấy chứng nhận cổ phần phổ thông cho ông T tương ứng với tổng số cổ phần 109.165 cổ phần (mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần) tại Công ty P1 theo quy định.

Bị đơn- ông Lê Văn Minh L trình bày: Ông T đã vi phạm hợp đồng hợp tác và không tuân theo điều khoản phân chia kết quả kinh doanh. Cụ thể:

Việc góp vốn trên thực tế không được thực hiện trước ngày 01/07/2018 như ông T trình bày. Hợp đồng hợp tác số 01 quy định thời hạn hợp tác là 02 năm và các bên không có thỏa thuận, không ký kết bất kỳ phụ lục gia hạn bằng văn bản nên hợp đồng này đã chấm dứt vào năm 2020. Số tiền 91.650.000 đồng là số tiền mượn để xoay sở trong thời gian khó khăn vì dịch Covid-19, không phải là số tiền dùng để tăng phần vốn góp. Ông L đã yêu cầu hoàn trả nhưng ông T không đồng ý.

Ông T cho rằng ông L không chia lợi nhuận và không hỗ trợ lãi vay là không đúng sự thật. Theo thỏa thuận hợp đồng, việc phân chia lợi nhuận giữa hai bên phải dựa trên số tiền lợi nhuận mà ông L được Công ty P1 và cùng chịu trách nhiệm nếu bị thua lỗ dựa trên tỷ lệ phân chia (ông T 75%, ông L 25%). Tuy nhiên, trong thời hạn 02 năm hợp tác với tình hình kinh doanh không tốt và dịch Covid-19 dẫn đến việc hợp tác trong hợp đồng này đã không mang lại được bất kỳ khoản lợi nhuận nào nên ông L không thể chia lợi nhuận cho ông T được. Về phần hỗ trợ lãi vay, ông L đã đề cập với ông T nhưng không nhận được yêu cầu thanh toán từ ông T nên không thể thực hiện nghĩa vụ. Do đó, ông L không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày: Việc hợp tác kinh doanh của ông T và ông L là giữa cá nhân với nhau, không liên quan đến Công ty P1. Công ty không xác nhận bất cứ văn bản liên quan đến việc hợp tác của hai bên, đề nghị Tòa án không đưa Công ty PACC vào tham gia vụ án vì ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh và các cổ đông của công ty.

Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 242/2024/KDTM -ST ngày 09 tháng 9 năm 2024, Toà án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

Căn cứ Khoản 3 Điều 30; Điểm a Khoản 1 Điều 37; Điểm a Khoản 3 Điều 38; Điểm a Khoản 1 Điều 39; Điều 91; Điều 92; Điều147; Khoản 1 Điều 228 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 121 và Điều 126 Luật Doanh nghiệp 2014;

Căn cứ Điều 504 và Điều 505 Bộ luật dân sự 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

1.1. Bác yêu cầu tuyên tổng số cổ phần phổ thông là 109.165 cổ phần (mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần) tương ứng với tổng số tiền mà ông Nguyễn Hoàng T đã góp là 1.091.650.000 đồng tại Công ty Cổ phần P là thuộc sở hữu của ông Nguyễn Hoàng T do ông Lê Văn Minh L đứng tên giùm.

1.2. Bác yêu cầu buộc ông Lê Văn Minh L hoàn trả cho ông Nguyễn Hoàng T một lần tổng số cổ phần phổ thông là 109.165 cổ phần tại Công ty Cổ phần P ngay khi bản án có hiệu lực thi hành.

1.3. Bác yêu cầu Công ty Cổ phần P ghi nhận tên ông Nguyễn Hoàng T vào danh sách cổ đông và cấp Giấy chứng nhận cổ phần phổ thông cho ông Nguyễn Hoàng T tương ứng với tổng số cổ phần 109.165 cổ phần (mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần) tại Công ty Cổ phần P theo quy định.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí, trách nhiệm chậm thi hành án và quyền kháng cáo.

Ngày 20/9/2024, ông Nguyễn Hoàng T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Luật sư Nguyễn Thị D bảo vệ quyền và lợi hợp pháp cho nguyên đơn trình bày: Bị đơn ông L xác định hợp đồng hợp tác kinh doanh của các bên góp vốn vào Công ty cổ phần P, ông L là người đứng tên giùm cho ông T. Lợi nhuận các bên thỏa thuận ông T được 75%; ông L được 25%. Bản án sơ thẩm nhận định hợp đồng hợp tác kết thúc vào ngày 01/6/2020 là phù hợp. Chứng cứ do ông L thừa nhận nên không cần phải chứng minh. Ông L nói vay mượn ông T số tiền 91.650.000 đồng là không có căn cứ. Ông T nhờ ông L đứng tên cổ phần nên Công ty cổ phần P không thể không biết. Tỷ lệ ông L phải hoàn trả số cổ phiếu Công ty cổ phần P là 9,4% tương ứng số tiền ông T nhờ ông L đứng tên giùm. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận đơn kháng cáo của ông T, sửa bản án sơ thẩm. Ngoài ra, ông L thừa nhận dùng tiền của ông T để mua cổ phiếu của Công ty, ông L không nhớ cổ phần có trong Công ty là có ý thức gian dối. Việc ông L không chứng minh được số cổ phần sở hữu khi ký hợp đồng hợp tác với ông T chứng minh ông L không minh bạch, không đáng tin cậy. Đề nghị chấp nhận yêu cầu của ông T, buộc ông L trả số tiền cho ông T là 1.091.650.000 đồng. Ông L có ý thức gian dối nên đề nghị chuyển hồ sơ vụ án cho cơ quan điều tra của Công an.

Ông Trịnh Đức H là đại diện cho ông T bổ sung thêm việc ông L viện lý do thua lỗ nên không chia lợi nhuận cho ông T, nhưng ông T chỉ đòi cổ phần do ông L đứng tên giùm, không đòi cổ tức.

Luật sư Nguyễn Cảnh T1 bảo vệ quyền lợi cho bị đơn trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận đơn kháng cáo của ông T, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Hợp đồng hợp tác kinh doanh của các bên để hưởng lợi nhuận chứ không phải là đứng tên giùm. Trong các năm 2018, 2019, 2020 Công ty cổ phần P kinh doanh thua lỗ nên không có lợi nhuận để chia. Ông T không phải là thành viên, không phải là cổ đông sáng lập Công ty cổ phần P và Công ty cũng không biết được việc giao kết hợp đồng của các bên. Không chấp nhận yêu cầu của ông T, vì ông T không khởi kiện đòi lại tài sản mà chỉ yêu cầu đứng tên cổ phần và danh sách cổ đông của Công ty.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa, phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Hợp đồng hợp tác kinh doanh của các bên dưới danh nghĩa là hợp tác, không được Công ty cổ phần P chấp nhận. Ông T không phải là thành viên, không phải là cổ đông sáng lập Công ty cổ phần P và Công ty cũng không biết được việc giao kết hợp đồng của các bên nên ông T không không có quyền yêu cầu Công ty cho ông T đứng tên cổ phần và danh sách cổ đông của Công ty. Công ty không chào bán số cổ phiếu nêu trên. Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết vụ án là có căn cứ pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Hoàng T còn trong thời hạn, nên được Hội đồng xét xử xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2]. Về nội dung tranh chấp:

Ông T và ông L ký hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/PLHDTKD-ML-HT ngày 27/01/2019 có nội dung ông T góp vốn hợp tác đầu tư vào Công ty cổ phần P.A.C.C dưới danh nghĩa của ông L với tổng số tiền là 01 tỷ đồng. Việc góp vốn được thực hiện trước ngày 01/07/2018, thời hạn góp vốn là 02 năm (từ ngày 01/6/2018 đến hết ngày 01/6/2020). Tỷ lệ phân chia lợi nhuận là ông T 75% tổng lợi nhuận thu được trên giá trị vốn góp, ông L 25% tổng lợi nhuận trên giá trị vốn góp. Đồng thời, ông L có trách nhiệm hỗ trợ 25% lãi vay của 01

tỷ đồng mà ông T đã vay để góp vốn. Để thực hiện hợp đồng, ông T chuyển cho ông L tổng số tiền là 1.091.650.000 đồng, ông L xác nhận đã nhận số tiền này và góp vốn vào Công ty P.

Tại Phụ lục Hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 27/01/2019, ông L cam kết với ông T về tỷ lệ vốn góp tại Công ty cổ phần P là 10% giá trị vốn chủ sở hữu tại Công ty cổ phần P.

Căn cứ Điều 2 Hợp đồng hợp tác số 01 thì đã chấm dứt vào ngày 01/6/2020.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông L thừa nhận đã nhận tổng số tiền mà ông T đã góp là 1.091.650.000 đồng để mua cổ phiếu của Công ty P và đồng ý trả lại số tiền 841.000.000 đồng (tương ứng với 75% giá trị của hợp đồng). Ông L trình bày hiện nay không đứng tên cổ phần nào của Công ty P nên đồng ý trả lại tiền cho ông T.

Xét thấy, ông T và ông L ký hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/PLHDTKD-ML-HT ngày 27/01/2019 và Phụ lục Hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 27/01/2019, có nội dung ông T góp vốn hợp tác đầu tư vào Công ty cổ phần P.A.C.C dưới danh nghĩa của ông L với tổng số tiền là 01 tỷ đồng (thực tế đã nhận là 1.091.650.000 đồng). Tuy nhiên, thời điểm này ông L không có tài liệu chứng minh ông góp vốn 10% giá trị cổ phiếu của Công ty cổ phần P; ông L không có tài liệu chứng minh ông đã dùng số tiền ông T chuyển để mua cổ phiếu của Công ty cổ phần P. Do vậy, các bên không thể thực hiện được hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/PLHDTKD-ML-HT. Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/PLHDTKD-ML-HT vô hiệu do bị lừa dối, giải quyết hậu quả hợp đồng vô hiệu là các bên hoàn trả lại cho nhau những gì đã nhận.

Ông T yêu cầu buộc ông L hoàn trả cho ông T một lần tổng số tiền mà ông L đã nhận là có căn cứ.

Đại diện ủy quyền Công ty P xác nhận công ty không phát hành, chào bán 109.165 cổ phần phổ thông và trong sổ đăng ký cổ đông không có cập nhật số lượng cổ phần này do ông L đứng tên giùm ông T, việc tranh chấp giữa ông T và ông L là hai cá nhân với nhau và là vụ việc dân sự không liên quan đến Công ty P.

Ông T không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh được ông L đứng tên 109.165 cổ phần của Công ty P và có tên danh sách cổ đông Công ty P.

Yêu cầu Công ty P ghi nhận tên ông T vào danh sách cổ đông và cấp Giấy chứng nhận cổ phần phổ thông cho ông T tương ứng với tổng số cổ phần 109.165 cổ phần (mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần) tại Công ty P1 là không có cơ sở.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét phúc thẩm thấy có căn cứ để chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Hoàng T, sửa bản án sơ thẩm.

[3]. Ý kiến của bị đơn không được chấp nhận.

[4]. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tại phiên tòa không được chấp nhận.

[5]. Về án phí:

[5.1]. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Hoàng T nên bị đơn ông Lê Văn Minh L phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo quy định. Ông Nguyễn Hoàng T được nhận lại tiền tạm ứng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm đã nộp.

Số tiền buộc ông Lê Văn Minh L phải trả cho ông Nguyễn Hoàng T là 1.091.650.000 đồng. Nên mức án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm ông L phải chịu như sau:

Đối với tranh chấp về kinh doanh, thương mại có giá ngạch từ 800.000.000 đồng đến 2.000.000.000 đồng = 36.000.000 đồng + 3% của phần giá trị tranh chấp vượt quá 800.000.000 đồng = 36.000.000 đồng + 3% (1.091.650.000 đồng – 800.000.000 đồng) = 44.749.500 đồng.

[5.2]. Về án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận một phần, nên ông Nguyễn Hoàng T không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm. Ông Nguyễn Hoàng T được nhận lại tiền tạm ứng án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 148; Điều 293; khoản 2 Điều 308 và Điều 313 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Hoàng T;

Sửa một phần Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 242/2024/KDTM -ST ngày 09 tháng 9 năm 2024 của Toà án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Hoàng T, cụ thể như sau:

1.1. Chấp nhận yêu cầu buộc ông Lê Văn Minh L hoàn trả cho ông Nguyễn Hoàng T một lần tổng số tiền là 1.091.650.000 đồng (một tỷ không trăm chín mươi mốt triệu sáu trăm năm mươi ngàn đồng).

1.2. Không chấp nhận yêu cầu buộc ông Lê Văn Minh L hoàn trả cho ông Nguyễn Hoàng T một lần tổng số cổ phần phổ thông là 109.165 cổ phần tại Công ty Cổ phần P ngay khi bản án có hiệu lực thi hành.

1.3. Không chấp nhận yêu cầu Công ty Cổ phần P ghi nhận tên ông Nguyễn Hoàng T vào danh sách cổ đông và cấp Giấy chứng nhận cổ phần phổ thông cho ông Nguyễn Hoàng T tương ứng với tổng số cổ phần 109.165 cổ phần (mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần) tại Công ty Cổ phần P theo quy định.

2. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án Dân sự.

3. Về án phí:

3.1. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Ông Lê Văn Minh L phải chịu 44.749.500 đồng (bốn mươi bốn triệu bảy trăm bốn mươi chín ngàn năm trăm đồng) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Ông Nguyễn Hoàng T được nhận lại số tiền tạm ứng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm 22.375.000 đồng (hai mươi hai triệu ba trăm bảy mươi lăm ngàn đồng) đã nộp theo biên lai số AA/2023/0001072 ngày 01/12/2023 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

3.2. Về án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Không ai phải chịu. Ông Nguyễn Hoàng T được nhận lại số tiền tạm ứng án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) đã nộp theo biên lai số 0041752 ngày 30/10/2024 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại TP.HCM;
- TAND TP.HCM;
- Cục THADS TP.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VP (TVN).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Văn Đạt